CƠ HỘI VÀ RỦI RO CỦA SỐ HÓA CHO VAY DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

TS. Trịnh Thị Thu Hằng* - TS. Ngô Khánh Huyền**

Chuyển đổi số làm thay đổi quy trình cấp tín dụng thông qua việc ứng dụng công nghệ, dữ liệu lớn và tự động hóa. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), số hóa hoạt động cho vay giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, giảm chi phí giao dịch và mở rộng khả năng tiếp cận vốn, đồng thời đặt ra những thách thức liên quan đến rủi ro tín dụng, bảo mật dữ liệu và gian lận. Nghiên cứu phân tích thực trạng cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, qua đó làm rõ các cơ hội và rủi ro trong bối cảnh chuyển đổi số. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính kết hợp với thống kê mô tả, dựa trên dữ liệu thứ cấp từ Ngân hàng Nhà nước và các nguồn thông tin chính thức. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý nhằm thúc đẩy hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hướng hiệu quả và bền vững trong kỷ nguyên số.

• Từ khóa: *Số hóa cho vay; doanh nghiệp nhỏ và vừa; ngân hàng; chuyển đổi số; Việt Nam.*

Digital transformation is reshaping lending processes through the application of technology, big data, and automation. For small and medium-sized enterprises (SMEs), digital lending can shorten loan processing time, reduce transaction costs, and improve access to finance. However, it also creates challenges related to credit risk, data security, and fraud. This paper examines the current state of SME lending in the Vietnamese banking system and analyzes the opportunities and risks arising from digital transformation. The study employs a qualitative approach combined with descriptive statistics, drawing on secondary data from the State Bank of Vietnam and other official sources. Based on the findings, the paper proposes policy implications to promote efficient and sustainable SME lending in the digital era.

• *Key words: Digital lending; small and medium-sized enterprises; banking; digital transformation; Vietnam.*

1. Tổng quan

Chuyển đổi số là mục tiêu phát triển cốt lõi của ngành ngân hàng, làm thay đổi kênh phân phối, thiết kế sản phẩm, quản trị rủi ro và tổ chức cấp tín dụng. Số hóa cho vay giúp rút gọn các khâu tiếp nhận thông tin, thẩm định, phê duyệt, giải ngân và giám sát sau vay, qua đó giảm thời gian xử lý, chi phí vận hành và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Tuy nhiên, hiệu quả này đi kèm với thách thức về rủi ro dữ liệu. SMEs chiếm tỷ lệ lớn trong nền kinh tế và đóng góp quan trọng vào việc làm, nhưng thường hạn chế về tài sản bảo đảm, minh bạch thông tin và quản trị tài chính, khiến ngân hàng khó kiểm soát chất lượng tín dụng. Gambacorta và cộng sự (2019) cho thấy dữ liệu phi truyền thống và học máy có thể cải thiện dự báo rủi ro tín dụng, song hiệu quả phụ thuộc vào chất lượng dữ liệu, khả năng cập nhật mô hình và điều kiện thị trường. Dữ liệu thiếu hoặc sai lệch có thể dẫn đến việc cấp tín dụng quá mức hoặc loại trừ doanh nghiệp có tiềm năng nhưng thiếu lịch sử dữ liệu. Izaguirre và cộng sự (2025) nhấn mạnh rủi ro gian lận, lạm dụng dữ liệu, thiếu minh bạch thuật toán và cơ chế xử lý khiếu nại trong cho vay số. Vì vậy, quản trị dữ liệu, kiểm định mô hình, giám sát sai lệch và khả năng giải thích quyết định tín dụng là điều kiện để số hóa cho vay SMEs phát triển bền vững. Theo Bộ Tài chính, đến tháng 12/2025, dư nợ SMEs đạt trên 3,65 triệu tỷ đồng, tăng 21,73% so với cùng kỳ và chiếm khoảng 19,6% dư nợ nền kinh tế; cuối năm 2024, có 100 tổ chức tín dụng phát sinh dư nợ SMEs với 208.992 doanh nghiệp còn dư nợ. Quy mô này đòi hỏi ngân hàng nâng cao quản trị rủi ro. Nhà nước đã ban hành cơ chế quỹ bảo lãnh tín dụng theo Nghị định 34/2018/NĐ-CP (Chính phủ, 2018); hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm hỗ trợ lãi suất cho một số nhóm SMEs theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP (Chính phủ, 2021); và chính sách tài khóa, tiền tệ phục hồi kinh tế theo Nghị quyết 43/2022/QH15 (Quốc hội, 2022). Các công cụ này tạo điều kiện để mở rộng tín dụng trong giai đoạn phục hồi.

Bằng chứng tại Việt Nam cho thấy số hóa đồng thời tác động đến chi phí, dữ liệu và rủi ro của ngân hàng. Nghiên cứu 32 ngân hàng giai đoạn 2010-2021 của Nguyen và cộng sự (2023) ghi nhận tác động tích cực đến lợi nhuận thông qua việc giảm tỷ lệ chi phí trên thu nhập và tăng thu nhập ngoài lãi, nhưng chi phí nhân sự chưa giảm trong giai đoạn đầu do nhu cầu vận hành và hỗ trợ hệ thống mới. Ngược lại, Nguyen-Thi-Huong và cộng sự (2023), với các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết giai đoạn 2015-2021, ghi nhận tác động âm

** Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội*
*** Trường Đại học Thăng Long; email: khanhhuyen1276@gmail.com*

đến ROA và ROE, cho thấy chi phí công nghệ, lỗi triển khai và độ trễ khai thác dữ liệu có thể làm giảm hiệu quả ngắn hạn. Khảo sát 285 chủ SMEs tại TP.HCM tháng 8-10/2024 của Phương và cộng sự (2025) xác định quy mô, tuổi doanh nghiệp, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, nợ ngắn hạn và tỷ suất lợi nhuận ảnh hưởng đáng kể đến tiếp cận tín dụng. Số hóa dữ liệu kế toán, dòng tiền, hóa đơn và lịch sử giao dịch có thể giảm bất cân xứng thông tin, nhưng doanh nghiệp nhỏ, trẻ hoặc thiếu dữ liệu minh bạch vẫn có nguy cơ bị đánh giá rủi ro cao và loại trừ khỏi tín dụng số.

Số hóa tín dụng tại Việt Nam đang chuyển từ giai đoạn thử nghiệm sang mở rộng quy mô. Trong khi các nghiên cứu trước chủ yếu xem xét hiệu quả hoạt động của ngân hàng hoặc đặc điểm của doanh nghiệp vay vốn, mức độ số hóa từng khâu cấp tín dụng cho SMEs tại Việt Nam còn ít được làm rõ. Bài viết tập trung vào ba câu hỏi: (1) Quy mô và cơ cấu dư nợ SMEs trong giai đoạn nghiên cứu như thế nào? (2) Những khâu nào của hoạt động cho vay SMEs đã được số hóa? (3) Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ và số liệu về rủi ro tín dụng gợi ra điều gì cho việc thẩm định và giám sát khoản vay? Đóng góp của bài viết là đối chiếu số liệu tín dụng SMEs với thống kê cho vay điện tử toàn hệ thống và bằng chứng về phê duyệt tự động tại một ngân hàng. Việc phân biệt phạm vi của ba nguồn số liệu cho phép xác định những kết quả số hóa đã ghi nhận trực tiếp ở phân khúc doanh nghiệp.

2. Cơ sở lý luận

Cho vay là nghiệp vụ tạo nguồn thu chủ đạo và đòi hỏi ngân hàng thương mại phải quản trị rủi ro chặt chẽ. Số hóa quy trình cho vay doanh nghiệp là việc ứng dụng công nghệ và dữ liệu để tái cấu trúc các khâu tiếp nhận nhu cầu, định danh, thu thập thông tin, thẩm định, phê duyệt, giải ngân, giám sát và thu hồi nợ. Quyết định tín dụng ngày càng dựa trên dữ liệu số, chấm điểm và tự động hóa. Sự dịch chuyển này cải thiện hiệu quả nhưng làm thay đổi cấu trúc rủi ro, đòi hỏi nâng cấp quản trị dữ liệu, mô hình và tuân thủ (Le và cộng sự, 2025). Thứ nhất, nâng cao hiệu quả cấp tín dụng và khả năng mở rộng quy mô. Số hóa chuẩn hóa luồng xử lý hồ sơ, giảm độ trễ và tự động hóa kiểm tra điều kiện, đối soát, chấm điểm, phê duyệt hạn mức. Từ đó, ngân hàng giảm chi phí mỗi khoản vay và phụ thuộc vào tác nghiệp thủ công, đặc biệt với khoản vay nhỏ, phát sinh thường xuyên. Xử lý từ xa và ra quyết định nhanh hỗ trợ mở rộng độ phủ trong khi duy trì nhất quán tiêu chuẩn xét duyệt (Izaguirre và cộng sự, 2025). Hiệu quả còn thể hiện ở khả năng phân loại rủi ro: học máy kết hợp dữ liệu phi truyền thống có thể cải thiện dự báo và giảm tổn thất kỳ vọng trong một số bối cảnh nếu mô hình được thiết kế, giám sát chặt chẽ (Gambacorta và cộng sự, 2019). Điều kiện là đầu tư hạ tầng dữ liệu, kiểm định và giám sát hiệu năng để hạn chế sai lệch chấm điểm. Thứ hai, nâng cao trải nghiệm khách hàng và sức cạnh tranh. Quy trình vay từ xa giúp giảm chi phí thời gian và đi lại cho SMEs, vốn thường cần vốn lưu động đúng thời điểm và có hạn chế về năng lực chuẩn bị hồ sơ. Nền tảng số hỗ trợ đăng ký thuận tiện, cập nhật trạng thái hồ sơ và chăm sóc đa kênh, góp phần giảm tỷ lệ bỏ dở hồ sơ và tăng chuyển đổi nhu cầu thành khoản vay. Giảm chi phí giao dịch và củng cố độ tin cậy giúp ngân hàng mở rộng tiếp cận khách hàng (Izaguirre và cộng sự, 2025). Thứ ba, giảm chi phí vận hành và tái phân bổ nguồn lực. Tự động hóa tác vụ lặp lại, giảm giấy tờ và kiểm tra thủ công giúp giảm chi phí phục vụ. Tuy nhiên, tiết kiệm nhân sự đi kèm chi phí công nghệ, dữ liệu, an ninh mạng, tuân thủ và quản trị mô hình. Hiệu quả chi phí phụ thuộc vào quy mô và mức độ chuẩn hóa quy trình (Istuk, 2023).

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính kết hợp thống kê mô tả. Phân tích định tính hệ thống hóa cơ chế cho vay SMEs, chuyển đổi số ngân hàng và rủi ro trong quy trình cho vay. Thống kê mô tả phản ánh thực trạng giai đoạn 2020-2025 về quy mô, tăng trưởng dư nợ SMEs, tỷ trọng trong tổng tín dụng, cơ cấu theo ngành và các chỉ báo chất lượng tín dụng của toàn hệ thống. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ văn bản pháp lý, báo cáo thường niên, tài chính và quản trị rủi ro của ngân hàng, cùng các ấn phẩm và thống kê của Ngân hàng Nhà nước và hiệp hội ngành. Thống kê sử dụng các nguồn xác định được kỳ báo cáo, đơn vị đo lường và nhóm khách hàng. Phần định tính lựa chọn các nghiên cứu công bố trong giai đoạn 2019-2025 về số hóa ngân hàng và tiếp cận tín dụng của SMEs, cùng các văn bản áp dụng trong kỳ.

4. Phân tích thực trạng

Cơ cấu nguồn tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Giai đoạn 2020-2025, cho vay SMEs chịu tác động từ COVID-19, lạm phát toàn cầu và sự suy giảm của thị trường xuất khẩu. Ngân hàng Nhà nước điều hành linh hoạt lãi suất, hạn mức tín dụng và các cơ chế hỗ trợ nhằm phục hồi sản xuất, đồng thời kiểm soát rủi ro hệ thống. SMEs là đối tượng được khuyến khích tiếp cận vốn thông qua các chương trình ưu tiên, hỗ trợ lãi suất và cải cách thủ tục hành chính.

Bảng 1 cho thấy dư nợ SMEs tăng từ khoảng 1.820 nghìn tỷ đồng năm 2020 lên khoảng 2.740 nghìn tỷ đồng năm 2024 và trên 3.650 nghìn tỷ đồng năm 2025, gấp khoảng 2 lần sau 5 năm. Ngân hàng duy trì mở rộng tín dụng cho phân khúc này dù kinh tế khó khăn và rủi ro gia tăng. Tăng trưởng dư nợ đạt 8,28% năm 2022 và 10,70% năm 2024. Năm 2025, Bộ Tài chính công bố mức tăng 21,73% so với cuối năm trước. Tỷ trọng dư nợ SMEs trong tổng tín dụng giảm từ 19,79% năm 2020 xuống 17,60% năm 2024, sau đó tăng lên khoảng 19,6% năm 2025.

Bảng 1. Quy mô và tỷ trọng dư nợ tín dụng SMEs, 2020-2025

Năm	Dư nợ cho vay SMEs (nghìn tỷ đồng)	Tăng trưởng (% YoY)	Tỷ trọng SMEs / tổng tín dụng (%)	Tổng dư nợ nền kinh tế (nghìn tỷ đồng)
2020	1.820	13,56	19,79	9.192,6
2021	2.020	11,01	19,34	10.444,1
2022	2.186	8,28	18,3	11.926,7
2023	2.480	-	18,3	13.569,7
2024	2.740	10,70	17,60	15.617,1
2025	3.650	21,73	19,6	18.580,0

Ghi chú: Dư nợ và tăng trưởng giai đoạn 2020-2025 lấy từ báo cáo hồi cứu (Bộ Tài chính, 2026a, tr. 13)

Nguồn: Bộ Tài chính (2026).

Cơ cấu danh mục cho vay theo ngành và nhóm TCTD

Cơ cấu cho vay SMEs phản ánh khẩu vị rủi ro và chiến lược phân bổ vốn. Tập trung vào ngành có tính chu kỳ và phụ thuộc vào dòng tiền ngắn hạn làm tăng biến động chất lượng tín dụng, phân bổ hợp lý giúp phân tán rủi ro và phát triển chấm điểm theo dữ liệu giao dịch, tài trợ chuỗi cung ứng, cho vay dựa trên dòng tiền. Bảng 2 cho thấy cuối năm 2022, thương mại và dịch vụ chiếm 56,29% dư nợ, còn công nghiệp và xây dựng chiếm 40,85%. Danh mục thiên về nhu cầu vốn lưu động, vòng quay nhanh và hoạt động tiêu thụ, phân phối.

Theo nhóm tổ chức tín dụng, NHTM cổ phần chiếm 47,43% và NHTM nhà nước chiếm 48,05%. Các tổ chức tín dụng còn lại chiếm 4,52%.

Bảng 2. Cơ cấu danh mục cho vay SMEs theo ngành và theo nhóm TCTD, cuối năm 2022

Hạng mục	Tỷ trọng (%)
Theo ngành kinh tế	
Thương mại & dịch vụ	56,29
Công nghiệp & xây dựng	40,85
Các ngành còn lại	2,86
Theo nhóm tổ chức tín dụng	
NHTM nhà nước	48,05
NHTM cổ phần	47,43
NH nước ngoài/liên doanh, CTTC, HTX	4,52

Ghi chú: Tỷ trọng các ngành còn lại bằng 100% trừ tỷ trọng của hai nhóm ngành được công bố

Nguồn: Ngân hàng Nhà , 2023.

Mức độ số hóa kênh cho vay của ngân hàng

Bảng 3 cho thấy độ phủ cho vay SMEs trên toàn hệ thống: cuối năm 2024, có 100 tổ chức tín dụng tham gia, 208.992 doanh nghiệp còn dư nợ và tổng dư nợ đạt khoảng 2.740 nghìn tỷ đồng. Cho vay SMEs đã trở thành một phân khúc của nhiều tổ chức tín dụng. Quy mô này củng cố vai trò của SMEs trong tăng trưởng tín dụng nhưng cũng gia tăng áp lực quản trị danh mục do doanh nghiệp nhạy cảm với biến động kinh tế, dòng tiền và chi phí sản xuất. Mức độ số hóa khác nhau tùy theo quy mô ngân hàng. Năm 2025, MB ghi nhận khoảng 10,5 tỷ giao dịch tài chính, với tỷ lệ chuyển đổi số khoảng 98,8% theo phần tổng quan của Báo cáo thường niên 2025 của MB; Techcombank đạt 4,1 tỷ giao dịch ngân hàng số bán lẻ, với giá trị khoảng 12,1 triệu tỷ đồng và 62,3% khách hàng bán lẻ mới đến từ kênh số. Ngân hàng lớn có lợi thế khách hàng, tần suất giao dịch và dữ liệu phục vụ thẩm định, giám sát. Ngân hàng nhỏ hơn thường số hóa theo kênh hoặc theo sản phẩm do hạn chế về nguồn lực: năm 2025, 89% khách hàng mới của BVBank đến từ kênh số. Riêng với doanh nghiệp siêu nhỏ, MB ghi nhận tỷ lệ phê duyệt tự động trong tháng 12/2024 đạt 70% đối với tái cấp và 60% đối với cấp mới (MB, 2025, tr. 75). Tháng 7/2024, doanh số cho vay bằng phương tiện điện tử đạt khoảng 180 nghìn tỷ đồng và dư nợ cuối tháng đạt khoảng 1.156 nghìn tỷ đồng. Hai chỉ tiêu này bao gồm tất cả các nhóm khách hàng (Bảng 3). Đồng thời, ngân hàng cần tăng cường kiểm soát rủi ro vận hành, công nghệ và giám sát sau vay để duy trì chất lượng tín dụng.

Bảng 3. Độ phủ cho vay SMEs và chỉ báo số hóa tín dụng, 2024

Đơn vị: nghìn tỷ đồng hoặc % hoặc số lượng.

Chỉ tiêu	Giá trị	Đơn vị
Độ phủ thị trường SMEs		
Số TCTD có dư nợ SMEs	100	TCTD
Số SMEs còn dư nợ	208.992	doanh nghiệp
Dư nợ cho vay SMEs	2.740	nghìn tỷ đồng
Cho vay điện tử, mọi nhóm khách hàng (tháng 7/2024)		
Doanh số cho vay bằng phương tiện điện tử (trong tháng)	180,0	nghìn tỷ đồng
Dư nợ cho vay bằng phương tiện điện tử	1.156,0	nghìn tỷ đồng

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước, 2025.

Chính sách hỗ trợ hoạt động tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Chính sách hỗ trợ tín dụng cho SMEs tập trung vào 3 hướng (Bảng 4). Thứ nhất, giảm chi phí vốn cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh đủ điều kiện thông qua chương trình hỗ trợ lãi suất theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP. Thứ hai, chia sẻ rủi ro thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng theo Nghị định 34/2018/NĐ-CP, hỗ trợ xử lý thiếu tài sản bảo đảm. Thứ ba, duy trì dòng vốn qua cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN, giảm áp lực chuyển nhóm nợ trong ngắn hạn và tạo thời gian phục hồi dòng tiền.

Bảng 4. Khung chính sách đối với hoạt động tín dụng SMEs

Chính sách và chiến lược	Nội dung
Quyết định 810/QĐ-NHNN (11/5/2021): Kế hoạch chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến 2025, định hướng 2030	- Mục tiêu đến 2025: ít nhất 70% giao dịch khách hàng trên kênh số; đến 2030: 80%.- ≥50% nghiệp vụ ngân hàng thực hiện hoàn toàn trên môi trường số (2025), ≥70% (2030). Năm 2025, nhiều ngân hàng ghi nhận trên 95% giao dịch qua kênh số (Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, 2025).
Nghị định 31/2022/NĐ-CP (20/5/2022) và Nghị quyết 43/2022/QH15: Hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước	- Hỗ trợ lãi suất 2%/năm qua hệ thống ngân hàng thương mại.- Tổng nguồn lực: 40.000 tỷ đồng, thực hiện 2022-2023. Đến hết năm 2023, gần 2.300 khách hàng nhận 1.218 tỷ đồng hỗ trợ, tương đương 3,05% hạn mức toàn chương trình (Báo Điện tử Chính phủ, 2024).
Nghị quyết 68-NQ/TW (4/5/2025) và Nghị quyết 198/2025/QH15 (17/5/2025): Phát triển kinh tế tư nhân	- Hỗ trợ lãi suất 2%/năm cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh vay vốn thực hiện dự án xanh, tuần hoàn, áp dụng ESG. - Khuyến khích tổ chức tín dụng cho vay dựa trên dòng tiền, xếp hạng tín nhiệm và phương án kinh doanh. Báo cáo sau một năm thực hiện ghi nhận việc chỉ đạo cải tiến quy trình cho vay theo dòng tiền, chưa tách số SMEs nhận hỗ trợ lãi suất (Bộ Tài chính, 2026).
Nghị định 34/2018/NĐ-CP: Quỹ bảo lãnh tín dụng cho SME	- Mức bảo lãnh tối đa có thể đạt 100% giá trị khoản vay, tùy quy định từng quỹ.- Giới hạn dư nợ bảo lãnh ≤3 lần vốn điều lệ thực có của quỹ; giới hạn 15% áp dụng đối với bảo lãnh vay vốn đầu tư cho một khách hàng. Giai đoạn 2018-2024, các quỹ bảo lãnh cho 229 SMEs với tổng giá trị khoảng 874 tỷ đồng (Bộ Tài chính, 2026, Dự thảo báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, tr. 13).
Nghị định 13/2023/NĐ-CP (17/4/2023) và Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15: Bảo vệ dữ liệu cá nhân	- Quy định nguyên tắc xử lý dữ liệu cá nhân, bao gồm xử lý đúng mục đích, giới hạn phạm vi thu thập và bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu trong quá trình xử lý. - Yêu cầu sự đồng ý của chủ thể dữ liệu đối với hoạt động xử lý dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. - Đặt ra yêu cầu lập và lưu giữ hồ sơ đánh giá tác động xử lý dữ liệu cá nhân đối với bên kiểm soát và bên xử lý dữ liệu. - Luật 91/2025/QH15 nâng khung pháp lý lên cấp luật, có hiệu lực từ 1/1/2026. Tài liệu rà soát chưa công bố tỷ lệ tuân thủ riêng đối với cho vay số SMEs.
Thông tư 02/2023/TT-NHNN (23/4/2023) và Thông tư 06/2024/TT-NHNN (18/6/2024): Cơ cấu lại thời hạn trả nợ	- Áp dụng cho dư nợ gốc phát sinh trước 24/4/2023; nghĩa vụ trả nợ đến 30/6/2024 (TT02).- Gia hạn theo TT06/2024 đến 31/12/2024. Lũy kế đến 31/8/2024, 72 tổ chức tín dụng đã cơ cấu 249.705 tỷ đồng gốc và lãi cho 290.370 lượt khách hàng, tính chung các nhóm người vay (VnEconomy, 2024).
Nghị định 80/2021/NĐ-CP (26/8/2021)	- Hỗ trợ 50% chi phí thuê/mua giải pháp CĐS: trần 20-100 triệu đồng/năm tùy quy mô DN.- Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn: trần 50-100 triệu đồng/năm. Các địa phương ghi nhận khó khăn về vốn đối ứng và thủ tục. Số doanh nghiệp nhận hỗ trợ thuê, mua giải pháp số chưa được tách riêng (Bộ Tài chính, dự thảo báo cáo tổng kết).

Nguồn: Tác giả tổng hợp.

Hiệu quả chính sách phụ thuộc vào khả năng hấp thụ vốn và khẩu vị rủi ro ngân hàng. Khi rủi ro tăng, ngân hàng ưu tiên dòng tiền minh bạch, giảm tập trung ngành biến động và siết thẩm định. Hình 1 cho thấy nợ xấu nội bảng toàn hệ thống tăng từ 1,69% năm 2020 lên 1,92% năm 2022 và 4,55% năm 2023. Đến tháng 8/2024, tỷ lệ này là 4,70% và giảm xuống 3,44% vào cuối năm 2025.

Khi loại năm ngân hàng thuộc diện kiểm soát đặc biệt, hai tỷ lệ tương ứng là 1,99% và 1,69%. Đây là chỉ báo chất lượng tín dụng của hệ thống, bao gồm cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.

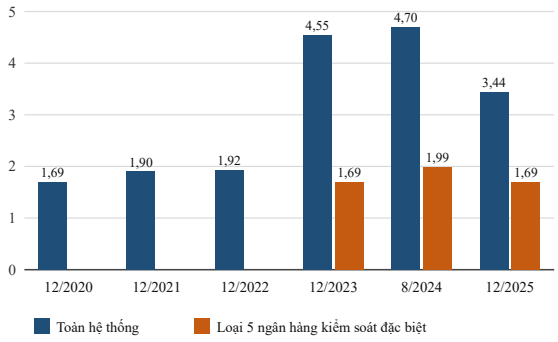

Hình 1. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2026.

Cơ hội và rủi ro đối với ngân hàng

SMEs có nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, khoản vay phân tán và quay vòng nhanh, phù hợp chiến lược mở rộng danh mục bán lẻ. Tuy nhiên, những điểm nghẽn trong việc tiếp cận vốn phản ánh rào cản trong thẩm định và quản trị rủi ro, khiến thị trường vừa có dư địa tăng trưởng vừa đòi hỏi sự kiểm soát chặt chẽ. Số hóa giúp rút ngắn tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, giảm chi phí và xử lý đồng thời nhiều hồ sơ SMEs. Định hướng tăng giao dịch số và nghiệp vụ trên môi trường số tạo nền tảng để tái thiết kế hành trình tín dụng, từ tiền thẩm định đến quản lý sau vay. Ngân hàng có thể phát triển cho vay theo dòng tiền, tài trợ chuỗi cung ứng và khai thác dữ liệu giao dịch để giảm thiểu bất cân xứng thông tin. Cơ hội chỉ chuyển thành tăng trưởng bền vững khi rủi ro dữ liệu và mô hình được kiểm soát, tránh mở rộng nhanh làm suy giảm chất lượng danh mục. Số hóa cũng làm thay đổi cấu trúc rủi ro tín dụng SMEs. Khung cho vay điện tử vẫn đặt ra các yêu cầu về lưu trữ, đối soát, giải quyết tranh chấp hợp đồng, bảo vệ dữ liệu và giám sát tuân thủ công nghệ. Đầu tư vào ngân hàng lõi, định danh, hồ sơ số, kho dữ liệu và phân tích có chi phí lớn, trong khi lợi ích đến chậm. Ngân hàng vừa và nhỏ thường chỉ số hóa một phần, dẫn đến nguy cơ dữ liệu phân mảnh và rủi ro vận hành. Đồng thời, ngân hàng cần nhân sự có năng lực dữ liệu, quản trị mô hình, an ninh thông tin và tuân thủ.

5. Thảo luận và đề xuất

Kết quả cho thấy tín dụng cho SMEs đã tăng về quy mô. Báo cáo tổng kết của Bộ Tài chính ghi nhận nhiều doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong việc chứng minh tính khả thi của phương án vay vốn. Thứ nhất, tái thiết kế cho vay SMEs theo dòng tiền, dữ liệu số và khả năng tăng trưởng. Thẩm định cần chú trọng doanh thu qua tài khoản, dòng tiền vào ra, lịch sử thanh toán, vòng quay tồn kho và công nợ, bên cạnh định giá tài sản. Thứ hai, chênh lệch về tỷ lệ phê duyệt tự động giữa cấp mới và tái cấp tại MB cho thấy cần chuẩn hóa dữ liệu và hồ sơ SMEs, mã ngành, chỉ tiêu tài chính, phi tài chính; hình thành kho dữ liệu tập trung để tăng tốc xử lý, giảm chi phí thẩm định và hỗ trợ cảnh báo sớm. Thứ ba, với 56,29% dư nợ SMEs thuộc lĩnh vực thương mại và dịch vụ, ngân hàng cần xây dựng sản phẩm chuyên biệt theo chuỗi, mục đích vay và mức độ số hóa để mở rộng thị phần, đồng thời gắn với công tác kiểm soát rủi ro. Thứ tư, nợ xấu chiếm khoảng 2,9% dư nợ cho vay điện tử tính đến ngày 31/7/2024. Ngân hàng cần tăng cường giám sát sau giải ngân, phát hiện biến động dòng tiền, chậm thanh toán, doanh thu bất thường và rủi ro ngành; kiểm soát giả mạo định danh, gian lận hồ sơ, lạm dụng khoản vay bằng xác thực và phát hiện các bất thường. Thứ năm, trong tháng 7/2024, quy trình tự động toàn bộ chỉ chiếm 5,3% doanh số cho vay điện tử. Việc kết hợp phê duyệt tự động với thẩm định thủ công đòi hỏi ngân hàng phải tách bạch các hoạt động kinh doanh, thẩm định, quản trị rủi ro và vận hành; chuẩn hóa quy trình điện tử, tiêu chí phê duyệt theo từng phân khúc và quản trị mô hình chấm điểm. Đào tạo dữ liệu, an toàn thông tin và tuân thủ là điều kiện giảm rủi ro vận hành, pháp lý. Thứ sáu, căn cứ vào nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu cá nhân, ngân hàng cần xây dựng khung kiểm soát riêng cho cho vay số, bao quát rủi ro dữ liệu, mô hình, gian lận và tuân thủ. Cần kiểm định định kỳ mô hình, đối soát thông tin từ nguồn độc lập, xác thực đa lớp và cảnh báo sớm sau vay; kiểm soát quyền truy cập, lưu trữ, sử dụng dữ liệu khách hàng để bảo đảm an toàn và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

6. Kết luận

Nghiên cứu phân tích thực trạng số hóa hoạt động cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam giai đoạn 2020-2025, tập trung vào quy mô tín dụng, việc ứng dụng công nghệ trong quy trình phê duyệt khoản vay và kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ. Kết quả cho thấy dư nợ tín dụng của khu vực này đạt trên 3,65 triệu tỷ đồng vào cuối năm 2025, chiếm khoảng 19,6% tổng dư nợ của nền kinh tế. Ở cấp ngân hàng, số liệu của MB cho thấy trong tháng 12/2024, tỷ lệ phê duyệt tự động đối với doanh nghiệp siêu nhỏ đạt 70% ở nghiệp vụ tái cấp và 60% ở nghiệp vụ cấp mới. Kết quả này cho thấy ngân hàng cần phân biệt giữa hồ sơ cấp mới và hồ sơ tái cấp khi chuẩn hóa quy trình

thẩm định. Về chính sách, đến cuối năm 2023, số tiền hỗ trợ lãi suất theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP đạt khoảng 3,05% hạn mức ngân sách của toàn chương trình. Mức thực hiện thấp cho thấy việc đánh giá chính sách cần xem xét cả số tiền hỗ trợ thực tế và số lượng khách hàng thụ hưởng.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp và thống kê mô tả, theo đó nghiên cứu cũng có một số hạn chế. Số liệu cho vay điện tử toàn hệ thống chưa được phân tách theo quy mô doanh nghiệp, còn số liệu về phê duyệt tự động tại MB chỉ phản ánh một ngân hàng tại một thời điểm. Theo đó, nghiên cứu chưa xác định được mức độ đóng góp của số hóa đối với tăng trưởng dư nợ hoặc khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các nghiên cứu sau có thể kết hợp khảo sát doanh nghiệp với dữ liệu hồ sơ vay tại nhiều ngân hàng, bao gồm cả hồ sơ được duyệt và hồ sơ bị từ chối. Việc so sánh thời gian xử lý, tỷ lệ phê duyệt và tình trạng trả nợ trước và sau khi triển khai quy trình số sẽ giúp đánh giá cụ thể hơn những thay đổi trong cách tiếp cận vốn và chất lượng tín dụng.

Tài liệu tham khảo:

Gambacorta, L., Huang, Y., Qiu, H., & Wang, J. (2019). *How do machine learning and non-traditional data affect credit scoring? New evidence from a Chinese fintech firm*.

Istuk, I. (2023). The role of digital financial services in bridging the SME financing gap. *World Bank Blogs. Link*.

Izaguirre, J., Arenaza, S., Meagher, P., & Valenzuela, M. (2025). Responsible digital credit: Frontier solutions for authorities and providers. *Technical Guide*.

Le, T., Ngo, T., Ho, T. H., & Do, T. (2025). Digitalisation and bank efficiency: Evidence from an emerging market. *Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance*, *21*(2), 29-65.

Nguyen, Q. T. T., Ho, L. T. H., & Nguyen, D. T. (2023). Digitalization and bank profitability: Evidence from an emerging country. *International Journal of Bank Marketing*, *41*(7), 1847-1871.

Nguyen-Thi-Huong, L., Nguyen-Viet, H., Nguyen-Phuong, A., & Van Nguyen, D. (2023). How does digital transformation impact bank performance? *Cogent Economics & Finance*, *11*(1), 2217582.

Phương, N. H., Hiền, T. T. L., Nga, Đ. T. H., & Nhàn, D. T. T. (2025). Các nhân tố tác động đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp Chí Nghiên Cứu Tài Chính-Marketing*, *16*(5), 46-59.

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB). (2025). Báo cáo thường niên 2024, tr. 75.

Ngân hàng TMCP Quân đội (MB). (2026). Báo cáo thường niên 2025, chương 3-4.